

Số: 105/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ..... C .....
	Ngày: ..... 04/9 .....

## BÁO CÁO

### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

### THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2015

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

##### a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa mùa và thu hoạch lúa, hoa màu vụ hè thu. Tính đến ngày 15/8/2015, cả nước đã gieo cấy được 1366,6 nghìn ha lúa mùa, bằng 94,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đã kết thúc gieo cấy với diện tích đạt 1142,7 nghìn ha, bằng 99,4%; các địa phương phía Nam đạt 223,9 nghìn ha, bằng 92,6%. Ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn trong những ngày cuối tháng 7, đầu tháng 8 vừa qua đã làm khoảng 44 nghìn ha lúa tại một số tỉnh phía Bắc bị ngập úng, trong đó mất trắng gần 500 ha (Điện Biên mất trắng 314 ha; Sơn La mất trắng 60 ha).

Tính đến trung tuần tháng Tám, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1111,4 nghìn ha lúa hè thu, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 1107,4 nghìn ha, chiếm 66% diện tích gieo cấy và bằng 105,3%. Theo báo cáo sơ bộ, sản lượng lúa hè thu năm nay của cả nước ước tính đạt 11,2 triệu tấn, xấp xỉ vụ hè thu năm 2014.

Tính đến giữa tháng Tám, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 1003,6 nghìn ha ngô, bằng 101,1% cùng kỳ năm trước; 119,2 nghìn ha khoai lang, bằng 93,6%; 89,4 nghìn ha đậu tương, bằng 93%; 182,2 nghìn ha lạc, bằng 97,9%; 907,8 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,1%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng nhìn chung ổn định. Tổng đàn trâu cả nước ước tính giảm 1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2,5%. Chăn nuôi lợn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa với mô hình chăn nuôi quy mô lớn, năng suất cao, an toàn dịch bệnh và gắn với bảo vệ môi trường. Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/7/2015 tổng đàn lợn cả nước có 27,7 triệu con, tăng 2,8% so với cùng thời điểm năm 2014; tổng đàn gia cầm có 338,7 triệu con, tăng 3,5%.

Tính đến thời điểm 23/8/2015, dịch tai xanh trên lợn đã được khống chế trên cả nước. Dịch lở mồm long móng chưa qua 21 ngày còn ở Hà Tĩnh; dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày còn ở Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng và Lào Cai.

### **b. Lâm nghiệp**

Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước tính đạt 16,1 nghìn ha, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 9,7 triệu cây, tăng 1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 660 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 6,1%. Tính chung 8 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 133,9 nghìn ha, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số tỉnh có diện tích trồng rừng tăng cao: Hà Giang đạt 9,5 nghìn ha, tăng 143%; Phú Thọ 8,6 nghìn ha, tăng 27,8%; Lạng Sơn 5,2 nghìn ha, tăng 36,2%; Lai Châu 2 nghìn ha, tăng 85,3%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 8 tháng đạt 132,8 triệu cây, tăng 0,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4615 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 10,3%, sản lượng củi khai thác đạt 20,3 triệu ste, tăng 1,9%.

Do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng nên tại một số địa phương vùng núi phía Bắc và khu vực miền Trung đã xảy ra hiện tượng cháy rừng. Trong tháng Tám, cả nước có 79 ha rừng bị thiệt hại, trong đó diện tích rừng bị cháy là 51 ha<sup>1</sup>; diện tích rừng bị chặt phá 28 ha. Tính chung 8 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 1206 ha, giảm 60% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 742 ha, giảm 70,4%; diện tích rừng bị chặt, phá là 464 ha, giảm 9%.

### **c. Thủy sản**

Sản lượng thủy sản tháng Tám ước tính đạt 590,2 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 398,5 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 100,3 nghìn tấn, giảm 4,4%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Tám ước tính đạt 335,3 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó cá đạt 228 nghìn tấn, tăng 1%; tôm đạt 82 nghìn tấn, giảm 6%.

Thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi cho thả nuôi tôm ở các địa phương. Nuôi tôm sú quảng canh và quảng canh cải tiến với giá thành thấp và ít định bệnh, đang có lợi thế cạnh tranh. Diện tích nuôi tôm sú tháng Tám ước tính đạt 576 nghìn ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước tính đạt 30,1 nghìn tấn, tăng 9%, trong đó Bạc Liêu đạt 9,2 nghìn tấn, tăng 34%; Kiên Giang 5,4 nghìn tấn, tăng 20%; Cà Mau 7,7 nghìn tấn, tăng 3,7%. Nuôi tôm thẻ chân trắng không

---

1. Diện tích rừng bị cháy trong tháng 8 của Hòa Bình là 17,8 ha; Thái Nguyên 9,5 ha; Nghệ An 8,6 ha; Bình Định là 5,8 ha; Lạng Sơn 4,7 ha

mang lại hiệu quả kinh tế cao như những năm đầu mới phát triển do giá bán bấp bênh và sức ép cạnh tranh cao nên diện tích nuôi trong tháng chỉ đạt 69 nghìn ha, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 30 nghìn tấn, giảm 22%.

Nuôi cá tra vẫn gặp khó khăn, nhất là đối với các hộ nuôi nhỏ lẻ. Sản lượng cá tra công nghiệp thu hoạch trong tháng ước tính đạt 98 nghìn tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Hậu Giang đạt 5,8 nghìn tấn, giảm 0,8%; Cần Thơ 15,8 nghìn tấn, giảm 7%; Vĩnh Long 3,9 nghìn tấn, giảm 22,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Tám ước tính đạt 254,9 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 234,8 nghìn tấn, tăng 4,9%. Sản lượng cá ngừ đại dương khai thác trong tháng đạt trên 1320 tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Bình Định đạt 896 tấn, Khánh Hòa 297 tấn, Phú Yên 105 tấn, Quảng Ngãi 22 tấn. Tính chung 8 tháng năm nay, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 4261,7 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2270,2 nghìn tấn, tăng 1,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1991,5 nghìn tấn, tăng 4,4%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tám ước tính tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 2,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,1%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 9,4%. Tính chung 8 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 8%, đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,4%, đóng góp 7 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,4%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,9%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và quang học tăng 40,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 30,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 20,6%; dệt tăng 19,2%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,1%; khai khoáng khác tăng 12,1%; sản xuất kim loại tăng 10,9%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 10,5%. Một số ngành có mức tăng thấp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,4%; khai thác dầu khô và khí đốt tự nhiên tăng 8,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,6%; khai thác than

cứng và than non tăng 5,8%; sản xuất đồ uống tăng 5,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 5,6%; sản xuất trang phục tăng 4,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,3%; sản xuất thuốc lá tăng 2,8%.

Trong 8 tháng năm nay, một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 59,2%; điện thoại di động tăng 58,1%; ti vi tăng 39,4%; giày, dép da tăng 24,7%; thép cán tăng 19,7%; sữa tươi tăng 15,6%; thức ăn cho thủy sản tăng 15,5%. Một số sản phẩm tăng khá: Điện sản xuất tăng 11,9%; sữa bột tăng 11%; sơn hóa học tăng 10,7%; xi măng tăng 10,3%; dầu thô tăng 10,3%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Khí hóa lỏng tăng 8%; nước máy thương phẩm tăng 6,1%; than đá tăng 5,8%; bia tăng 5,7%; thủy sản chế biến tăng 4,9%; quần áo mặc thường tăng 4,1%; thuốc lá điếu tăng 2,8%; sắt thép thô giảm 0,3%; xe máy giảm 11,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 193,6%; Quảng Nam tăng 34,8%; Hải Phòng tăng 14,8%; Đà Nẵng tăng 13,2%; Hải Dương tăng 10%; Bình Dương tăng 8,6%; Đồng Nai tăng 8%; Hà Nội tăng 7,4%; Cần Thơ tăng 7,3%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,8%; Quảng Ninh tăng 6,6%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 4,7%; Vĩnh Phúc tăng 4,1%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2015 tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 38,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 29,9%; sản xuất kim loại tăng 23%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,9%; dệt tăng 8,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,9%; sản xuất đồ uống tăng 6,1%; sản xuất trang phục tăng 5,5%; sản xuất thuốc lá giảm 1,3%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/8/2015 tăng 10,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,2%; sản xuất trang phục tăng 3,1%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất thiết bị điện giảm 2,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất giảm 9,9%; thuốc lá giảm 10,8%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 61,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 56,9%; sản xuất đồ uống tăng 42,4%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,2%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 7 tháng năm 2015 là 74,6%, trong đó, một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 146,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 115,7%; sản xuất chế biến thực phẩm 101,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/8/2015 tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,1%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,9% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,1%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5%.

Lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/8/2015 so với cùng thời điểm năm trước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 43,3%; Vĩnh Phúc tăng 18%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 15,1%; Quảng Nam tăng 12,9%; Hải Dương tăng 11,3%; Đồng Nai tăng 7,5%; Bình Dương tăng 7%; Đà Nẵng tăng 3,5%; Quảng Ninh tăng 3,2%; Cần Thơ tăng 0,5%; Hà Nội tăng 0,2%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 1%.

### **3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp<sup>2</sup>**

Trong tháng Tám (từ 20/7/2015 đến 20/8/2015), cả nước có 9301 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 55,2 nghìn tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký một doanh nghiệp đạt 5,9 tỷ đồng. So với tháng trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 41%; số vốn đăng ký tăng 41,9%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp tăng 0,7%. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 84,1%; số vốn đăng ký tăng 102,4%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tháng Tám là 129,8 nghìn người, tăng 41,1% so với tháng trước và tăng 63,5% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong tháng, cả nước có 1359 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 7,4% so với tháng trước; có 7595 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, tăng 27,9%, bao gồm 1460 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 6135 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 834 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, tăng 11,5%.

2. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính chung 8 tháng năm nay, cả nước có 61305 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 376,4 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2% về số doanh nghiệp và tăng 29,9% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng đạt 6,1 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 15243 lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm là 481,5 nghìn tỷ đồng. Như vậy, tổng số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 8 tháng là 857,9 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng là 873,3 nghìn người, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2014.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 8 tháng là 6290 doanh nghiệp, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,4%). Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 2252 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,8%); 1726 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,4%); 1370 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 21,8%) và 942 công ty cổ phần (chiếm 15%).

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 8 tháng năm 2015 là 11333 doanh nghiệp, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2014. Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 8 tháng là 39056 doanh nghiệp, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 11248 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 27808 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 14021 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,9%); 12723 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 32,6%); 7418 công ty cổ phần (chiếm 19%) và 4894 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 12,5%).

#### **4. Đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Tám ước tính đạt 20364 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 3968 tỷ đồng; vốn địa phương 16396 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 132,5 nghìn tỷ đồng, bằng 64,3% kế hoạch năm và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 26 nghìn tỷ đồng, bằng 63,9% kế hoạch năm và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 4367 tỷ đồng, bằng 63,5% và tăng 8,4%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1874 tỷ đồng, bằng 65,5% và giảm 5,6%; Bộ Xây dựng 1079 tỷ

đồng, bằng 69,6% và giảm 4,6%; Bộ Y tế 1031 tỷ đồng, bằng 65,2% và tăng 60,6%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 479 tỷ đồng, bằng 56,2% và tăng 17,6%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 422 tỷ đồng, bằng 61,5% và giảm 2,8%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 333 tỷ đồng, bằng 56,7% và tăng 5,6%; Bộ Công Thương 240 tỷ đồng, bằng 55,5% và tăng 9,7%; Bộ Khoa học và Công nghệ 203 tỷ đồng, bằng 68,5% và tăng 12,5%; Bộ Thông tin và Truyền thông 129 tỷ đồng, bằng 71,6% và giảm 6,1%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 106,5 nghìn tỷ đồng, bằng 64,4% kế hoạch năm và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 73699 tỷ đồng, bằng 60,8% và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 26632 tỷ đồng, bằng 71,2% và tăng 2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 6188 tỷ đồng, bằng 91,3% và giảm 1,1%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 14154 tỷ đồng, bằng 70,2% kế hoạch năm và giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 10545 tỷ đồng, bằng 54,7% và tăng 4,6%; Nghệ An 3179 tỷ đồng, bằng 83,5% và tăng 4,9%; Vĩnh Phúc 2894 tỷ đồng, bằng 55,2% và tăng 15,3%; Quảng Ninh 2871 tỷ đồng, bằng 40,4% và tăng 25,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu 2769 tỷ đồng, bằng 52,2% và giảm 0,8%; Kiên Giang 2692 tỷ đồng, bằng 81% và tăng 29,6%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/8/2015 thu hút 1219 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 7878,9 triệu USD, tăng 22,9% về số dự án và tăng 8,7% về số vốn so với cùng kỳ năm 2014. Đồng thời có 389 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký tăng vốn với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 5459,7 triệu USD. Như vậy tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn đăng ký tăng thêm đạt 13338,6 triệu USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 8 tháng năm nay ước tính đạt 8,5 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong 8 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 10359,5 triệu USD, chiếm 77,7% tổng vốn đăng ký; ngành kinh doanh bất động sản đạt 1827,8 triệu USD, chiếm 13,7%; các ngành còn lại đạt 1151,3 triệu USD, chiếm 8,6%.

Cả nước có 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 8 tháng, trong đó thành phố Hồ Chí Minh có số vốn đăng ký lớn nhất với 2010,4 triệu USD, chiếm 25,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đồng Nai 987,4 triệu USD, chiếm 12,5%; Bình Dương 705,6 triệu USD, chiếm 9%; Hà Nội 424,7 triệu USD, chiếm 5,4%; Tây Ninh 422,8 triệu USD, chiếm 5,4%; Hậu Giang 288 triệu USD, chiếm 3,7%; Hải Phòng 267,9 triệu USD, chiếm 3,4%.

Trong số 54 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới tại Việt Nam trong 8 tháng, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 1648,8 triệu USD, chiếm 20,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Vương quốc Anh 1248 triệu USD, chiếm 15,8%; Thổ Nhĩ Kỳ 660,3 triệu USD, chiếm 8,4%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 650,7 triệu USD, chiếm 8,3%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 582,3 triệu USD, chiếm 7,4%; Đài Loan 519,2 triệu USD, chiếm 6,6%; Trung Quốc 470,3 triệu USD, chiếm 6%; Nhật Bản 434,7 triệu USD, chiếm 5,5%.

## **5. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/8/2015 ước tính đạt 578,2 nghìn tỷ đồng, bằng 63,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa 429,4 nghìn tỷ đồng, bằng 67,2%; thu từ dầu thô 44,8 nghìn tỷ đồng, bằng 48,2%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 101,5 nghìn tỷ đồng, bằng 58%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 136,3 nghìn tỷ đồng, bằng 61,7% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 85,8 nghìn tỷ đồng, bằng 60,2%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 80 nghìn tỷ đồng, bằng 67%; thuế thu nhập cá nhân 36,9 nghìn tỷ đồng, bằng 71,9%; thuế bảo vệ môi trường 11,8 nghìn tỷ đồng, bằng 91,5%; thu tiền sử dụng đất 35,2 nghìn tỷ đồng, bằng 90,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/8/2015 ước tính đạt 690,8 nghìn tỷ đồng, bằng 60,2% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 106,7 nghìn tỷ đồng, bằng 54,7% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 103,7 nghìn tỷ đồng, bằng 54,4%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể ước tính đạt 477,9 nghìn tỷ đồng, bằng 62,3%; chi trả nợ và viện trợ 100,5 nghìn tỷ đồng, bằng 67%.

## **6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch**

### ***a. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng***

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám ước tính đạt 271,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 207,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 10,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 32,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 11,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, giảm 10,5% và tăng 12,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 29,4 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2% và tăng 8,5%.

Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 2116,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 9,1%, cao hơn mức tăng 7,8% của cùng kỳ năm 2014). Nguồn hàng



đôi dào, giá cả ổn định hoặc giảm ở nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ cùng với việc tăng cường triển khai các chương trình khuyến mại, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm là những yếu tố chủ yếu làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 8 tháng năm nay.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đạt 1608,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 76% tổng mức và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành hàng tăng khá: Lương thực, thực phẩm tăng 15,2%; may mặc tăng 12,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước tăng 11,7%; phương tiện đi lại ước tăng 9,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,4%. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng lớn về doanh thu đạt mức tăng cao trong 8 tháng: Hà Nội tăng 12,8%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 12%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng đạt 246,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước (doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống của Hà Nội tăng 2,4%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,2%); doanh thu du lịch lữ hành đạt 19,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và giảm 1,2%.

Doanh thu dịch vụ khác 8 tháng năm nay đạt 242,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng mức và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của Hà Nội tăng 7,5%; Hải Dương tăng 10%; Quảng Ninh tăng 10,4%; Cần Thơ tăng 11%; Nam Định tăng 12,3%; Bình Thuận tăng 14,1%; thành Phố Hồ Chí Minh tăng 14,3%; Hà Tĩnh tăng 14,5%; Vĩnh phúc tăng 15,4%; Bắc Ninh tăng 16,9%.

#### ***b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 7/2015 đạt 14,2 tỷ USD, thấp hơn 319 triệu USD so với số ước tính, trong đó hàng điện tử máy tính và linh kiện thấp hơn 129 triệu USD; giày dép thấp hơn 73 triệu USD; sản và sản phẩm của sản thấp hơn 54 triệu USD; hạt tiêu thấp hơn 47 triệu USD; gạo thấp hơn 38 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tám ước tính đạt 14,5 tỷ USD, tăng 2,3% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,4 tỷ USD, tăng 3,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 10,1 tỷ USD, tăng 1,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tám tăng 9,5%, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 14,4%; khu vực kinh tế trong nước giảm nhẹ ở mức 0,2%.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 106,3 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 31,7 tỷ USD, giảm 2,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 74,6 tỷ USD, tăng 14,7%. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng cao so với cùng

kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt gần 20 tỷ USD, tăng 31,1%; hàng dệt may đạt 15 tỷ USD, tăng 10,9%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 9,9 tỷ USD, tăng 51,8%; giày dép đạt 8,1 tỷ USD, tăng 20,9%; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng đạt 5,2 tỷ USD, tăng 10,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,4 tỷ USD, tăng 9,6%; túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 1,9 tỷ USD, tăng 15,6%; hạt điều đạt 1,6 tỷ USD, tăng 22,6%; sản và sản phẩm của sản đạt 954 triệu USD, tăng 26,5%. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch giảm so với cùng kỳ năm trước: Thủy sản đạt 4,2 tỷ USD, giảm 16,6%<sup>3</sup>; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 3,6 tỷ USD, giảm 7,1%; cao su đạt 921 triệu USD, giảm 10,3%. Một số mặt hàng giảm mạnh cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước: Cà phê giảm 32,4% về lượng và giảm 32,8% về kim ngạch do nguồn cung trên thị trường thế giới tăng mạnh; gạo giảm 6,5% và giảm 11% do Trung Quốc (chiếm 35% thị phần xuất khẩu) giảm nhập khẩu; than đá giảm 74,4% và giảm 64,2%; sắt thép giảm 7,4% và giảm 14,2%; riêng dầu thô lượng giảm 0,6% nhưng do giá dầu thô thế giới giảm mạnh nên kim ngạch giảm tới 48,7%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 8 tháng năm nay, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 22,1 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là EU đạt 20,2 tỷ USD, tăng 12,3%; ASEAN đạt 12,3 tỷ USD, giảm 3%; Trung Quốc đạt 10,4 tỷ USD, tăng 5,6%; Nhật Bản đạt 9,3 tỷ USD, giảm 4,9%; Hàn Quốc đạt 5,1 tỷ USD tăng 16,5%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 7/2015 đạt 14,7 tỷ USD, thấp hơn 132 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Tám ước tính đạt 14,6 tỷ USD, giảm 0,5% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,1 tỷ USD, tăng 0,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,5 tỷ USD, giảm 1,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trong tháng tăng 18,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 13,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,5%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu 8 tháng ước tính đạt 109,9 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 44,7 tỷ USD, tăng 7,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65,2 tỷ USD, tăng 23,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu 8 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhiều mặt hàng là nguyên phụ liệu đầu vào và máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất: Ô tô đạt 3,8 tỷ USD, tăng 80,2% (ô tô nguyên chiếc tăng 132,1%, trong đó ô tô

3. Do nhu cầu của thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ những tháng đầu năm thấp và áp lực từ thuế chống bán phá giá của thị trường này đối với tôm và cá tra ở mức cao. Ngoài ra, sự giảm giá của đồng Yên và Euro cũng khiến hàng thủy sản của Việt Nam gặp bất lợi tại các thị trường này.

dưới 9 chỗ tăng 63,3%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 18,9 tỷ USD, tăng 33,4%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 15,1 tỷ USD, tăng 35,3%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,1 tỷ USD, tăng 36,3%; vải đạt 6,8 tỷ USD, tăng 11%; sắt thép đạt 5,2 tỷ USD, tăng 10,8%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 3,4 tỷ USD, tăng 10,5%; sản phẩm chất dẻo đạt 2,5 tỷ USD, tăng 23,9%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 8 tháng, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 32,7 tỷ USD, chiếm 29,8% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là Hàn Quốc 18,8 tỷ USD, tăng 34,8%; ASEAN 16 tỷ USD, tăng 5,3%; Nhật Bản 9,8 tỷ USD, tăng 23%; EU 6,5 tỷ USD, tăng 12,7%; Hoa Kỳ 4,9 tỷ USD, tăng 17,8%.

Nhập siêu tháng 8/2015 ước tính 100 triệu USD. Nhập siêu 8 tháng năm 2015 ước tính 3,6 tỷ USD, tương đương 3,4% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 13 tỷ USD (tăng 44% so với mức 9 tỷ USD của cùng kỳ năm 2014, cho thấy sự phụ thuộc lớn của sản xuất và tiêu dùng trong nước vào nguyên liệu nhập khẩu); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 8 tháng xuất siêu 9,4 tỷ USD. Riêng nhập siêu từ Trung Quốc 8 tháng năm nay khoảng 22,3 tỷ USD. Giá dầu thô đang giảm mạnh sẽ làm kim ngạch xuất khẩu giảm; tăng trưởng xuất khẩu luôn thấp hơn nhập khẩu nhất là trong bối cảnh nhu cầu thế giới giảm do tác động của tình hình Trung Quốc đang gây áp lực lớn đến mục tiêu kiểm soát nhập siêu những tháng cuối năm 2015.

### *c. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ*

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2015 giảm 0,07% so với tháng trước, là tháng 8 duy nhất trong 10 năm gần đây có CPI giảm<sup>4</sup>, chủ yếu do tác động từ đợt điều chỉnh giá xăng dầu giảm ngày 20/7/2015 và giá gas giảm từ ngày 01/8/2015. Ngoài ra, thời tiết trong tháng ở một số địa phương đã bớt nắng nóng nên lượng điện tiêu thụ thấp hơn tháng trước cũng tác động làm chỉ số giá nhóm điện giảm. Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giảm, nhóm giao thông giảm mạnh nhất với 2,12%; nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,45%; bưu chính viễn thông giảm 0,02%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng nhẹ: Giáo dục tăng 0,87%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,28%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,1% (Lương thực giảm 0,16% do tình hình xuất khẩu gạo gặp khó khăn; thực phẩm tăng 0,16%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,07%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%.

4. CPI tháng 8 so với tháng trước của một số năm như sau: Năm 2006 tăng 0,38%; năm 2007 tăng 0,55%; năm 2008 tăng 1,56%; năm 2009 tăng 0,24%; năm 2010 tăng 0,23%; năm 2011 tăng 0,93%; năm 2012 tăng 0,63%; năm 2013 tăng 0,83%; năm 2014 tăng 0,22%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2015 tăng 0,61% so với tháng 12/2014 và tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng năm nay tăng 0,83% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

Lạm phát cơ bản tháng 8/2015 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 8 tháng năm 2015 tăng 2,19% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

Chỉ số giá vàng tháng 8/2015 giảm 3,92% so với tháng trước; giảm 4,95% so với tháng 12/2014 và giảm 10,56% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2015 tăng 0,31% so với tháng trước; tăng 2,33% so với tháng 12/2014 và tăng 2,96% so với cùng kỳ năm 2014.

#### ***d. Vận tải hành khách và hàng hóa***

Vận tải hành khách 8 tháng ước tính đạt 2162,3 triệu lượt khách, tăng 7,8% và 96,4 tỷ lượt khách.km, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 23,1 triệu lượt khách, tăng 1% và 24,2 tỷ lượt khách.km, tăng 5,5%; vận tải địa phương đạt 2139,2 triệu lượt khách, tăng 7,8% và 72,2 tỷ lượt khách.km, tăng 8,3%. Vận tải hành khách đường bộ 8 tháng năm nay ước tính đạt 2038,2 triệu lượt khách, tăng 8% và 71 tỷ lượt khách.km, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 13,5 triệu lượt khách, tăng 5,8% và 20,5 tỷ lượt khách.km, tăng 5,4%; đường sắt đạt 7,9 triệu lượt khách, giảm 4,6% và 3 tỷ lượt khách.km, tăng 0,4%; đường biển đạt 3,8 triệu lượt khách, tăng 6,4% và 179,6 triệu lượt khách.km, tăng 5,3%.

Vận tải hàng hóa 8 tháng ước tính đạt 736,4 triệu tấn, tăng 5,4% và 146,9 tỷ tấn.km, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 715,3 triệu tấn, tăng 5,4% và 64,5 tỷ tấn.km, tăng 6%; vận tải ngoài nước đạt 21,1 triệu tấn, tăng 5,4% và 82,4 tỷ tấn.km, tăng 0,2%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 565,9 triệu tấn, tăng 6% và 31,2 tỷ tấn.km, tăng 7,2%; đường sông đạt 127 triệu tấn, tăng 3,8% và 25 tỷ tấn.km, tăng 4,7%; đường biển đạt 38,8 triệu tấn, tăng 4% và 87,6 tỷ tấn.km, tăng 0,7%; đường sắt đạt 4,5 triệu tấn, giảm 5,4% và 2,8 tỷ tấn.km, tăng 0,6%.

#### ***e. Khách quốc tế đến Việt Nam***

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Tám ước tính đạt 665 nghìn lượt người, tăng 12% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Trung Quốc đạt 159 nghìn lượt người, tăng 16,4% và tăng 17,6%; Hàn Quốc 104,1 nghìn lượt người, tăng 42,5% và tăng 19,1%; Nhật Bản 63,2 nghìn lượt người, tăng 25,9% và tăng 0,7%; Ma-lai-xi-a 24,5 nghìn lượt người, tăng 13,5% và tăng 27,2%; Xin-ga-po 19,2 nghìn lượt người, tăng 18,7% và tăng 34,1%; Vương quốc Anh 21 nghìn lượt người, tăng 25,5% và tăng 2,8%.

Tính chung 8 tháng, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 5063,2 nghìn lượt người, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 4231,5 nghìn lượt người, giảm 3,6%; đến bằng đường bộ đạt 798,5 nghìn lượt người, giảm 22,9%; đến bằng đường biển đạt 33,2 nghìn lượt người, giảm 24,8%.

Trong 8 tháng năm nay, khách đến nước ta từ châu Á đạt 3380,7 nghìn lượt người, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nước có lượng khách đến nước ta giảm nhiều: Trung Quốc 1109,8 nghìn lượt người, giảm 20,4%; Cam-pu-chia 137,4 nghìn lượt người, giảm 46,8%; Thái Lan 127 nghìn lượt người, giảm 30,3%; Lào 67 nghìn lượt người, giảm 34,1%; Phi-li-pin 63,6 nghìn lượt người, giảm 11,9%. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có khách đến nước ta tăng: Hàn Quốc 730,5 nghìn lượt người, tăng 32,9%; Nhật Bản 430,2 nghìn lượt người, tăng 1,1%; Đài Loan 295,8 nghìn lượt người, tăng 6,8%; Ma-lai-xi-a 220,1 nghìn lượt người, tăng 0,9%; Xin-ga-po 146 nghìn lượt người, tăng 15,8%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 790,3 nghìn lượt người, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số quốc gia có lượng khách giảm: Nga 212,5 nghìn lượt người, giảm 11,7%; Pháp 146,5 nghìn lượt người, giảm 4,6%; Anh 140,7 nghìn lượt người, giảm 2,8%. Các quốc gia có lượng khách đến nước ta tăng: Đức 96,3 nghìn lượt người, tăng 1%; Hà Lan 35,7 nghìn lượt người, tăng 0,8%; Tây Ban Nha 27,9 nghìn người, tăng 8,5%; I-ta-li-a 26,5 nghìn lượt người, tăng 4,4%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 409,8 nghìn lượt người, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 336,8 nghìn lượt người, tăng 6,2%. Khách đến từ châu Úc đạt 227 nghìn lượt người, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 205,4 nghìn lượt người, giảm 8%.

## **7. Một số tình hình xã hội**

### ***a. Thiếu đói trong nông dân***

Trong tháng Tám, cả nước có 36,1 nghìn hộ thiếu đói, tương ứng với 145,5 nghìn nhân khẩu thiếu đói<sup>5</sup>. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói tăng 193,5%; số nhân khẩu thiếu đói giảm 179,8%. Tính chung 8 tháng, cả nước có 224,1 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 23,5% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 921,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 36%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành và tổ chức đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 18,6 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng.

5. Thiếu đói trong tháng Tám tập trung chủ yếu ở một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Tây Nguyên

### ***b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Trong tháng Tám, cả nước có 2,4 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 5,6 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 161 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (4 trường hợp tử vong); 43 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 18 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu.

Tính chung 8 tháng năm nay, cả nước có 25,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 22,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 656 trường hợp mắc bệnh viêm não virut (20 trường hợp tử vong); 242 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 72 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (3 trường hợp tử vong). Từ đầu năm, không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh tả và cúm A(H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 1927 trường hợp nhiễm HIV, tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/8/2015 là 227,5 nghìn người, trong đó 78,4 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 79,9 nghìn người.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 17 vụ ngộ độc thực phẩm làm 444 người bị ngộ độc (2 người tử vong). Tính từ đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 96 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 2992 người bị ngộ độc (18 trường hợp tử vong).

### ***c. Tai nạn giao thông***

Trong tháng Tám (từ 16/7 đến 15/8), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1712 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 760 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 952 vụ va chạm giao thông, làm 654 người chết; 443 người bị thương và 1148 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 13,2% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 6,9%; số vụ va chạm giao thông giảm 17,6%); số người chết giảm 5,6%; số người bị thương giảm 23,6%; số người bị thương nhẹ giảm 19,4%.

Tính chung 8 tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 14622 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 6702 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 7920 vụ va chạm giao thông, làm 5821 người chết; 3823 người bị thương và 9411 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 8 tháng năm nay giảm 12,5% (Số vụ vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,6%; số vụ va chạm giao thông giảm 18,8%); số người chết giảm 4%; số người bị thương giảm 1,2%; số người bị thương nhẹ giảm 20,9%. Bình quân một ngày trong 8 tháng năm 2015, trên địa bàn cả nước xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông (bao gồm 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 33 vụ va chạm giao thông), làm 24 người chết, 16 người bị thương và 39 người bị thương nhẹ.

#### **d. Thiệt hại do thiên tai**

Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai xảy ra trong tháng Tám làm 42 người chết và mất tích; 47 người bị thương; trên 280 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 11,3 nghìn ngôi nhà bị tốc mái, sạt lở, ngập nước; trên 18,9 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng ước tính gần 3,6 nghìn tỷ đồng.

Tính chung 8 tháng, thiên tai đã làm 113 người chết và mất tích; 127 người bị thương; gần 800 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hơn 23,4 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 45,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra từ đầu năm đến nay ước tính khoảng 4,2 nghìn tỷ đồng.

#### **e. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

Trong tháng Tám, các cơ quan chức năng đã phát hiện hơn 1 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 436 vụ với tổng số tiền phạt 129,1 tỷ đồng. Tính từ đầu năm, có khoảng 7,3 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý gần 3 nghìn vụ với tổng số tiền phạt trên 214 tỷ đồng.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 185 vụ cháy, nổ làm 3 người chết và 92 người bị thương, thiệt hại ước tính 71,5 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 2152 vụ cháy, nổ làm 64 người chết, 230 người bị thương, thiệt hại ước tính 430,3 tỷ đồng./.



**Nguyễn Bích Lâm**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2015

	Đơn vị tính: Nghìn ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Thu hoạch lúa hè thu ở miền Nam</b>	<b>1116,7</b>	<b>1111,4</b>	<b>99,5</b>
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	1051,7	1107,4	105,3
<b>Gieo cấy lúa mùa</b>	<b>1446,5</b>	<b>1366,6</b>	<b>94,5</b>
Miền Bắc	1149,7	1142,7	99,4
Miền Nam	241,9	223,9	92,6
<b>Gieo trồng các loại cây khác</b>			
Ngô	992,5	1003,6	101,1
Khoai lang	127,4	119,2	93,6
Lạc	186,1	182,2	97,9
Đậu tương	96,1	89,4	93,0
Rau, đậu	897,7	907,8	101,1



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	7 tháng năm	Tháng 8 năm	Tháng 8 năm	8 tháng năm
	2015 so với	2015 so với	2015 so với	2015 so với
	cùng kỳ	tháng 7	cùng kỳ	cùng kỳ
	năm 2014	năm 2015	năm 2014	năm 2014
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>110,0</b>	<b>98,7</b>	<b>109,0</b>	<b>109,9</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>108,7</b>	<b>91,9</b>	<b>102,8</b>	<b>108,0</b>
Khai thác than cứng và than non	106,0	95,2	103,7	105,8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	109,2	90,9	102,2	108,3
Khai khoáng khác	112,5	97,3	110,1	112,1
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>110,4</b>	<b>100,6</b>	<b>110,6</b>	<b>110,4</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,8	101,4	106,1	107,6
Sản xuất đồ uống	106,9	90,7	99,2	105,8
Sản xuất thuốc lá	101,4	101,0	113,6	102,8
Dệt	120,9	102,4	110,0	119,2
Sản xuất trang phục	104,0	104,9	110,5	104,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,8	100,1	119,3	120,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,3	114,6	118,8	110,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,4	97,5	100,0	105,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,1	107,0	112,0	104,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,1	103,3	108,7	109,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,8	102,3	114,0	112,1
Sản xuất kim loại	110,4	104,0	113,8	110,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,1	102,2	101,7	106,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	144,4	92,3	118,5	140,2
Sản xuất thiết bị điện	108,9	96,0	105,4	108,4
Sản xuất xe có động cơ	130,5	95,7	127,4	130,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,9	104,4	106,2	103,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,2	110,1	122,8	108,4
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>111,4</b>	<b>99,6</b>	<b>111,1</b>	<b>111,4</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,5</b>	<b>101,9</b>	<b>109,4</b>	<b>106,9</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,1	102,7	108,9	106,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,4	100,2	110,6	107,8

### 3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 7 tháng năm 2015	Ước tính tháng 8 năm 2015	Cộng dồn 8 tháng năm 2015	Tháng 8 năm 2015 so với tháng 8 năm 2014 (%)	8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	24584,2	3012,0	27596,2	103,7	105,8
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	9819,0	1300,0	11119,0	102,7	110,3
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	6270,0	740,0	7010,0	100,1	101,2
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	420,1	55,0	475,1	103,8	108,0
Thuỷ hải sản chế biến	"	1155,4	186,3	1341,7	110,2	104,9
Sữa tươi	Triệu lít	613,9	87,6	701,5	101,2	115,6
Sữa bột	Nghìn tấn	52,7	6,0	58,7	101,2	111,0
Đường kính	"	1201,3	14,9	1216,2	145,6	103,7
Bột ngọt	"	145,4	21,7	167,1	101,3	103,7
Thức ăn cho gia súc	"	6482,1	1017,7	7499,8	115,1	116,4
Thức ăn cho thủy sản	"	1971,2	304,0	2275,2	109,2	115,5
Bia	Triệu lít	1853,5	285,9	2139,4	100,6	105,7
Thuốc lá điều	Triệu bao	2921,5	441,5	3363,0	113,6	102,8
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	171,0	26,5	197,5	108,9	103,2
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	389,2	54,5	443,7	89,2	95,5
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1761,2	294,8	2056,0	109,4	104,1
Giày, dép da	Triệu đôi	184,0	32,0	216,0	132,4	124,7
Phân Ure	Nghìn tấn	1238,3	111,4	1349,7	59,0	94,9
Phân hỗn hợp N.P.K	"	1467,1	208,3	1675,4	106,9	102,9
Sơn hoá học	"	330,5	48,4	378,9	103,6	110,7
Dầu gội đầu, dầu xả	"	36,5	6,2	42,7	105,5	103,2
Xi măng	Triệu tấn	37,2	5,9	43,1	116,9	110,3
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2066,9	367,1	2434,0	102,4	99,7
Thép cán	"	2367,0	366,4	2733,4	125,4	119,7
Thép thanh, thép góc	"	2199,6	336,8	2536,4	118,5	113,2
Điện thoại di động	Triệu cái	129,2	20,4	149,6	120,0	158,1
Tivi	Nghìn cái	2529,4	391,3	2920,7	141,9	139,4
Ô tô	Nghìn chiếc	107,2	18,0	125,2	161,3	159,2
Xe máy	"	1608,2	251,7	1859,9	97,6	88,9
Điện sản xuất	Tỷ kwh	90,9	14,3	105,2	111,3	111,9
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	1335,9	203,8	1539,7	108,7	106,1

#### 4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho thời	tồn kho thời
	tháng 7	tháng 7	7 tháng	điểm 01/8/2015	điểm 01/8/2015
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	so với cùng	so với cùng
so với	so với	so với	thời điểm	thời điểm	
tháng trước	cùng kỳ 2014	cùng kỳ 2014	tháng trước	năm 2014	
<b>Toàn ngành chế biến, chế tạo</b>	<b>102,6</b>	<b>114,8</b>	<b>113,3</b>	<b>104,6</b>	<b>110,1</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,4	114,1	107,9	97,0	123,2
Sản xuất đồ uống	99,0	105,4	106,1	107,5	142,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104,4	105,1	98,7	103,5	89,2
Dệt	101,0	92,1	108,5	104,1	115,2
Sản xuất trang phục	106,9	110,6	105,5	100,9	103,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	91,5	115,0	113,1	107,1	161,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,2	103,2	112,0	103,2	112,4
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	84,7	102,5	108,5	106,5	90,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,9	111,6	110,5	100,8	104,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,4	111,9	105,6	101,9	97,0
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,8	117,4	111,5	95,3	113,6
Sản xuất kim loại	98,0	121,9	123,0	103,9	119,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,0	107,7	103,0	103,7	130,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,6	145,5	138,9	110,7	156,9
Sản xuất thiết bị điện	101,7	111,2	109,9	101,9	97,4
Sản xuất xe có động cơ	112,0	120,9	129,9	223,4	170,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,4	111,7	98,4	86,8	66,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,4	119,5	108,7	98,1	111,7

## 5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/8/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/8/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>101,2</b>	<b>106,3</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>100,1</b>	<b>99,1</b>
Khai thác than cứng và than non	100,2	99,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	113,1
Khai khoáng khác	100,3	101,3
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,3</b>	<b>107,1</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,2	100,5
Sản xuất đồ uống	100,4	95,6
Sản xuất thuốc lá	100,1	109,5
Dệt	100,6	106,2
Sản xuất trang phục	101,5	107,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,7	110,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,8	100,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,6	103,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,1	101,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,8	105,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,7	101,5
Sản xuất kim loại	100,6	104,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,0	100,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,1	126,3
Sản xuất thiết bị điện	100,3	86,8
Sản xuất xe có động cơ	100,8	120,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,7	106,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,5	103,8
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>100,1</b>	<b>99,9</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,3</b>	<b>105,0</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	103,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,1	109,2

## 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2015	Ước tính tháng 8 năm 2015	Cộng dồn 8 tháng năm 2015	8 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>19608</b>	<b>20364</b>	<b>132546</b>	<b>64,3</b>	<b>103,4</b>
<b>Trung ương</b>	<b>3685</b>	<b>3968</b>	<b>26027</b>	<b>63,9</b>	<b>98,7</b>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông Vận tải	635	645	4367	63,5	108,4
Bộ NN và PTNT	296	307	1874	65,5	94,4
Bộ Xây dựng	180	185	1079	69,6	95,4
Bộ Y tế	160	161	1031	65,2	160,6
Bộ Giáo dục và Đào tạo	76	77	479	56,2	117,6
Bộ Tài nguyên và Môi trường	64	65	422	61,5	97,2
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	49	50	333	56,7	105,6
Bộ Công Thương	38	40	240	55,5	109,7
Bộ Khoa học và Công nghệ	30	31	203	68,5	112,5
Bộ Thông tin và Truyền thông	18	18	129	71,6	93,9
<b>Địa phương</b>	<b>15723</b>	<b>16396</b>	<b>106519</b>	<b>64,4</b>	<b>104,6</b>
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	10597	11087	73699	60,8	106,1
Vốn ngân sách NN cấp huyện	4178	4308	26632	71,2	102,0
Vốn ngân sách NN cấp xã	948	1001	6188	91,3	98,9
<b>Phân theo một số tỉnh, thành phố</b>					
Hà Nội	2094	2105	14154	70,2	95,5
TP. Hồ Chí Minh	1403	1639	10545	54,7	104,6
Nghệ An	415	443	3179	83,5	104,9
Vĩnh Phúc	471	493	2894	55,2	115,3
Quảng Ninh	493	451	2871	40,4	125,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	308	330	2769	52,2	99,2
Kiên Giang	360	369	2692	81,0	129,6
Bình Dương	436	472	2582	52,0	105,0
Thanh Hóa	341	252	2463	72,6	101,1
Đà Nẵng	313	246	2437	54,6	88,2
Đồng Nai	450	506	2312	54,1	119,1
Hải Phòng	326	423	2107	88,7	121,9
Quảng Nam	352	360	2087	71,9	105,3
Hà Tĩnh	289	299	2020	76,9	116,4
Khánh Hòa	289	300	1715	77,8	109,9
Bình Định	313	331	1708	85,8	102,0
Cần Thơ	283	289	1660	72,1	102,2
Thái Bình	248	271	1658	94,5	107,0
Phú Thọ	219	224	1478	82,4	106,5
Cà Mau	177	155	1458	89,5	139,7

## 7. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/8/2015

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1219</b>	<b>7878,9</b>
<b>Phân theo một số địa phương</b>		
TP. Hồ Chí Minh	295	2010,4
Đồng Nai	70	987,4
Bình Dương	117	705,6
Hà Nội	207	424,7
Tây Ninh	10	422,8
Hậu Giang	2	288,0
Hải Phòng	32	267,9
Hà Nam	24	266,3
Vĩnh Phúc	31	210,1
Long An	78	208,9
Hải Dương	20	198,0
Nghệ An	15	189,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	164,8
Bắc Giang	33	155,9
Hưng Yên	29	147,5
Quảng Nam	15	143,4
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>		
Hàn Quốc	425	1648,8
Vương quốc Anh	13	1248,0
Thổ Nhĩ Kỳ	2	660,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh	24	650,7
Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ)	66	582,3
Đài Loan	73	519,2
CHND Trung Hoa	74	470,3
Nhật Bản	195	434,7
Xin-ga-po	78	299,6
Hà Lan	12	249,5
Ấn Độ	18	221,8
Xa-moa	15	211,7
Xây-sen	9	102,2
Thái Lan	20	101,9
Áp-ga-ni-xtan	15	88,1
Bru-nây	13	65,6
Xri Lan-ca	2	58,7

## 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 8 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 8 tháng năm 2015		8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>271680,4</b>	<b>2116671,2</b>	<b>100,0</b>	<b>110,1</b>
Bán lẻ hàng hóa	207102,3	1608182,0	76,0	110,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32404,1	246743,0	11,7	107,0
Du lịch lữ hành	2789,7	19626,6	0,9	98,8
Dịch vụ khác	29384,3	242119,6	11,4	109,7

**9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
và lạm phát cơ bản tháng 8 năm 2015**

	Tháng 8 năm 2015 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2009)	Tháng 8 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 7 năm 2015	Chỉ số giá 8 tháng
					năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>159,53</b>	<b>100,61</b>	<b>100,61</b>	<b>99,93</b>	<b>100,83</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165,06	101,02	100,70	100,10	101,81
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,62	98,80	98,01	99,84	99,35
Thực phẩm	168,94	101,32	101,15	100,16	102,41
Ăn uống ngoài gia đình	176,56	102,11	101,78	100,10	102,21
Đồ uống và thuốc lá	144,76	101,96	101,51	100,07	102,21
May mặc, giày dép và mũ nón	154,83	103,31	101,91	100,28	103,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	166,85	98,63	100,82	99,55	97,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	136,13	102,03	101,25	100,11	102,15
Thuốc và dịch vụ y tế	198,04	102,00	101,16	100,03	102,28
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	227,75	102,01	101,14	100,01	102,32
Giao thông	135,23	88,05	96,16	97,88	87,67
Bưu chính viễn thông	87,49	100,50	99,74	99,98	100,40
Giáo dục	213,22	108,93	101,01	100,87	108,37
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	228,16	109,92	101,04	100,91	109,16
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,62	101,82	101,54	100,04	101,63
Đồ dùng và dịch vụ khác	160,48	102,65	101,78	99,98	103,06
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>159,86</b>	<b>89,44</b>	<b>95,05</b>	<b>96,08</b>	<b>94,94</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>125,98</b>	<b>102,96</b>	<b>102,33</b>	<b>100,31</b>	<b>102,04</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN</b>		<b>1,98</b>		<b>0,10</b>	<b>2,19</b>



## 10. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 7 năm 2015		Ước tính tháng 8 năm 2015		Cộng dồn 8 tháng năm 2015		8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>14181</b>		<b>14500</b>		<b>106266</b>		<b>109,0</b>
Khu vực kinh tế trong nước		<b>4273</b>		<b>4420</b>		<b>31657</b>		<b>97,5</b>
Khu vực có vốn đầu tư NN		<b>9908</b>		<b>10080</b>		<b>74609</b>		<b>114,7</b>
Dầu thô		340		280		2736		51,3
Hàng hoá khác		9568		9800		71873		120,4
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		596		600		4177		83,4
Rau quả		84		120		1083		103,2
Hạt điều	36	269	30	219	215	1565	108,9	122,6
Cà phê	107	218	90	181	876	1802	67,6	67,2
Chè	12	22	13	22	79	135	94,6	96,1
Hạt tiêu	9	95	8	81	105	986	79,0	99,9
Gạo	608	255	600	271	4192	1812	93,5	89,0
Sắn và sản phẩm của sắn	157	62	200	80	3057	954	129,9	126,5
Than đá	111	11	150	10	1345	139	25,6	35,8
Dầu thô	800	340	750	280	6189	2736	99,4	51,3
Xăng dầu	166	89	100	55	903	522	110,7	67,0
Hóa chất		83		80		630		103,8
Sản phẩm hóa chất		65		60		496		96,1
Sản phẩm từ chất dẻo		182		180		1367		101,8
Cao su	106	157	110	158	632	921	111,0	89,7
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		243		250		1940		115,6
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		19		20		167		102,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		591		600		4354		109,6
Dệt, may		2394		2400		15014		110,9
Giày dép		1127		1100		8075		120,9
Sản phẩm gốm sứ		39		40		316		95,3
Đá quý, KL quý và sản phẩm		46		45		383		84,3
Sắt thép	205	141	200	127	1621	1145	92,6	85,8
Điện tử, máy tính và linh kiện		1221		1300		9878		151,8
Điện thoại các loại và linh kiện		2542		2800		19952		131,1
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		701		700		5191		110,1
Dây điện và cáp điện		75		65		541		112,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng		456		500		3619		92,9

## 11. Hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 7 năm 2015		Ước tính tháng 8 năm 2015		Cộng dồn 8 tháng năm 2015		8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>14668</b>		<b>14600</b>		<b>109889</b>		<b>116,4</b>
Khu vực kinh tế trong nước		<b>6073</b>		<b>6100</b>		<b>44667</b>		<b>107,7</b>
Khu vực có vốn đầu tư NN		<b>8595</b>		<b>8500</b>		<b>65222</b>		<b>123,2</b>
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		104		110		726		101,8
Sữa và sản phẩm sữa		64		60		638		82,4
Rau quả		56		60		368		102,3
Lúa mỳ	161	40	200	50	1545	413	112,7	93,9
Dầu mỡ động thực vật		48		55		425		92,3
Thức ăn gia súc và NPL		276		300		2245		102,5
Xăng dầu	905	491	750	361	6681	3778	108,1	64,9
Khí đốt hóa lỏng	86	42	110	50	699	358	121,5	68,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		91		80		718		107,4
Hóa chất		290		290		2163		100,3
Sản phẩm hoá chất		300		300		2236		107,0
Tân dược		223		210		1461		110,6
Phân bón	466	140	350	105	2875	900	115,7	114,2
Thuốc trừ sâu		51		45		495		97,8
Chất dẻo	328	532	310	492	2440	3840	108,8	93,3
Sản phẩm chất dẻo		349		340		2451		123,9
Cao su	34	61	30	54	252	439	124,8	107,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		187		190		1461		93,9
Giấy các loại	144	124	140	110	1105	917	106,2	100,9
Bông	87	141	85	139	707	1134	145,0	116,2
Sợi dệt	64	133	60	122	513	1013	105,5	99,1
Vải		910		900		6788		111,0
Nguyên PL dệt, may, giày dép		471		420		3391		110,5
Sắt thép	1719	793	1650	760	10083	5230	143,5	110,8
Kim loại thường khác	145	404	150	403	843	2617	137,7	119,2
Điện tử, máy tính và LK		1960		2000		15144		135,3
Điện thoại các loại và LK		971		920		7121		136,3
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2487		2500		18898		133,4
Ô tô <sup>(*)</sup>		497		444		3847		180,2
<i>Trong đó: Nguyên chiếc</i>	10	208	9	194	74	1902	198,1	232,1
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		31		30		225		88,8
Phương tiện vận tải khác và PT		116		430		830		180,8

<sup>(\*)</sup> *Nghìn chiếc, triệu USD*

## 12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện 8 tháng năm 2015		8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
<b>Tổng số</b>	<b>2162293,0</b>	<b>96433,7</b>	<b>107,8</b>	<b>107,6</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	2157426,8	83594,2	107,8	107,9
Ngoài nước	4866,2	12839,5	108,1	106,1
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	23106,2	24195,7	101,0	105,5
Địa phương	2139186,8	72238,0	107,8	108,3
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	7901,0	2980,8	95,4	100,4
Đường biển	3795,1	179,6	106,4	105,3
Đường sông	98893,8	1720,8	103,6	105,4
Đường bộ	2038220,6	71009,2	108,0	108,7
Hàng không	13482,4	20543,3	105,8	105,4
<b>B. HÀNG HÓA</b>	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
<b>Tổng số</b>	<b>736362,0</b>	<b>146949,9</b>	<b>105,4</b>	<b>102,7</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	715271,4	64538,8	105,4	106,0
Ngoài nước	21090,6	82411,1	105,4	100,2
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	29581,8	80887,8	104,1	100,9
Địa phương	706780,2	66062,1	105,5	105,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	4466,7	2779,6	94,6	100,6
Đường biển	38825,8	87631,3	104,0	100,7
Đường sông	127000,8	24952,3	103,8	104,7
Đường bộ	565923,2	31239,7	106,0	107,2
Hàng không	145,5	347,0	108,0	100,6

### 13. Khách quốc tế đến Việt Nam

	Đơn vị tính: Nghìn lượt người				
	Ước tính tháng 08 năm 2015	Thực hiện 8 tháng năm 2015	Tháng 08 năm 2015 so với tháng 07 năm 2015 (%)	Tháng 08 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>665,0</b>	<b>5063,2</b>	<b>112,0</b>	<b>107,5</b>	<b>92,5</b>
<b>Phân theo phương tiện đến</b>					
Đường không	610,1	4231,5	120,0	117,4	96,4
Đường biển	1,4	33,2	69,5	90,7	75,2
Đường bộ	53,5	798,5	64,3	54,8	77,1
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>					
<b>Châu Á</b>	<b>463,2</b>	<b>3380,7</b>	<b>118,5</b>	<b>107,2</b>	<b>92,3</b>
<i>Trong đó:</i>					
CHND Trung Hoa	159,0	1109,8	116,4	117,6	79,6
Hàn Quốc	104,1	730,5	142,5	119,1	132,9
Nhật Bản	63,2	430,2	125,9	100,7	101,1
Đài Loan	40,4	295,8	87,6	130,9	106,8
Ma-lai-xi-a	24,5	220,1	113,5	127,2	100,9
Xin-ga-po	19,2	146,0	118,7	134,1	115,8
Cam-pu-chia	8,7	137,4	84,8	30,0	53,2
Thái Lan	15,1	127,0	129,9	76,7	69,7
Lào	12,0	67,0	133,4	76,5	65,9
Phi-li-pin	8,3	63,6	109,1	92,6	88,1
In-đô-nê-xi-a	6,0	41,4	91,8	77,5	86,0
<b>Châu Mỹ</b>	<b>42,5</b>	<b>409,8</b>	<b>80,2</b>	<b>108,8</b>	<b>104,3</b>
Hoa Kỳ	35,7	336,8	79,0	111,4	106,2
Ca-na-da	6,8	73,0	87,4	96,9	96,3
<b>Châu Âu</b>	<b>107,8</b>	<b>790,3</b>	<b>116,0</b>	<b>98,3</b>	<b>95,2</b>
<i>Trong đó:</i>					
Liên bang Nga	22,1	212,5	101,8	91,9	88,3
Pháp	20,9	146,5	125,8	97,9	95,4
Vương quốc Anh	21,0	140,7	125,5	102,8	97,2
Đức	13,4	96,3	154,1	98,4	101,0
Hà Lan	6,6	35,7	95,5	100,9	100,8
Tây Ban Nha	9,5	27,9	259,3	113,0	108,5
I-ta-li-a	5,5	26,5	241,4	99,7	104,4
<b>Châu Úc</b>	<b>24,5</b>	<b>227,0</b>	<b>75,9</b>	<b>98,7</b>	<b>92,1</b>
Ô-x-trây-li-a	21,7	205,4	74,9	98,3	92,0
Niu-di-lân	2,8	21,6	84,2	101,2	92,7
<b>Các thị trường khác</b>	<b>27,0</b>	<b>255,4</b>	<b>109,5</b>	<b>205,1</b>	<b>75,6</b>